

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ST8



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ KẾ TOÁN QUÝ IV
NĂM 2024**

TP. Hồ Chí Minh, tháng 01 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ST8



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 01 năm 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ST8

BB-S02A, Tầng trệt Tòa nhà Babylon 3, New City – Số 17 Mai Chí Thọ,
Phường An Khánh, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ IV	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ IV	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ IV	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV	7 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ST8

BB-S02A, Tầng trệt Tòa nhà Babylon 3, New City – Số 17 Mai Chí Thọ,
Phường An Khánh, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn ST8 (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (gọi tắt là “Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV”) của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban điều hành, quản lý đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyen Van Hoang (Hans Nguyễn)	Chủ tịch	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	
Ông Thân Minh Thuận	Thành viên	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	
Ông Hata Kojiro	Thành viên	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	
Ông Phạm Phú Nguyên	Thành viên	Ngày 26 tháng 06 năm 2024	
Ông Nguyễn Đức Tùng	Thành viên độc lập	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 26 tháng 06 năm 2024
Ông Đoàn Thế Toàn	Thành viên độc lập	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	
Ông Nguyễn Đức Ngọc	Thành viên độc lập	Ngày 26 tháng 06 năm 2024	
Ông Trần Quốc Toàn	Thành viên độc lập	Ngày 26 tháng 06 năm 2024	

Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Trần Thị Sương	Tổng Giám đốc	Ngày 09 tháng 01 năm 2025	
Ông Trần Hải Phong	Tổng Giám đốc	Ngày 16 tháng 09 năm 2024	Ngày 09 tháng 01 năm 2025
Ông Thân Minh Thuận	Tổng Giám đốc	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 16 tháng 09 năm 2024

Ủy ban Kiểm toán

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Đức Tùng	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 26 tháng 06 năm 2024
Ông Trần Quốc Toàn	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán	Ngày 26 tháng 06 năm 2024	
Ông Đoàn Thế Toàn	Thành viên Ủy ban Kiểm toán	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	

Người đại diện pháp luật

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Trần Thị Sương	Tổng Giám đốc	Ngày 09 tháng 01 năm 2025	
Ông Trần Hải Phong	Tổng Giám đốc	Ngày 16 tháng 09 năm 2024	Ngày 09 tháng 01 năm 2025
Ông Thân Minh Thuận	Tổng Giám đốc	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 16 tháng 09 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ST8

BB-S02A, Tầng trệt Tòa nhà Babylon 3, New City – Số 17 Mai Chí Thọ,
Phường An Khánh, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV.

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Thị Sương
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ IV
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

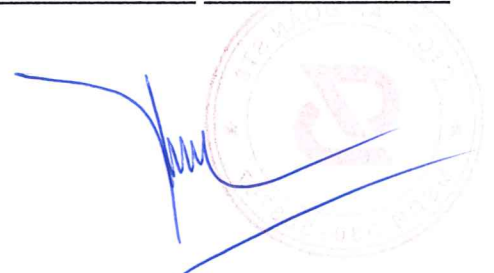
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		432.743.813.578	275.598.567.099
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	12.758.365.669	39.453.880.296
1. Tiền	111		12.758.365.669	39.453.880.296
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	25.101.412.526	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		20.314.464.816	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(213.052.290)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		274.610.702.629	233.626.528.048
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	201.683.267.055	101.319.099
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	37.046.172.860	73.527.667
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	850.000.000	21.600.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	35.784.542.059	211.851.681.282
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(753.279.345)	-
IV. Hàng tồn kho	140	11	116.098.053.297	-
1. Hàng tồn kho	141		116.098.053.297	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.175.279.457	2.518.158.755
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	106.321.632	3.233.333
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.035.613.444	621.489
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	33.344.381	2.514.303.933
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		85.001.604.545	1.281.873.940
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		110.000.000	145.987.470
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	110.000.000	145.987.470
II. Tài sản cố định	220		38.796.312.068	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	2.039.022.844	-
- Nguyên giá	222		2.299.890.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(260.867.156)	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	36.757.289.224	-
- Nguyên giá	228		37.716.126.888	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(958.837.664)	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.641.439.255	596.663.409
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	1.641.439.255	596.663.409
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		44.100.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	44.100.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		353.853.222	539.223.061
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	353.853.222	539.223.061
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		517.745.418.123	276.880.441.039

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ IV (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		210.520.526.031	4.570.072.506
I. Nợ ngắn hạn	310		206.918.247.884	4.570.072.506
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	23.026.999.286	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.423.878.175	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	4.455.657.711	701.680.171
4. Phải trả người lao động	314		395.829.605	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		616.326.200	130.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.276.700.753	73.999.612
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	172.058.463.431	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.664.392.723	3.664.392.723
II. Nợ dài hạn	330		3.602.278.147	-
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		4.481.918	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	1.195.833.331	-
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	19	2.401.962.898	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		307.224.892.092	272.310.368.533
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	307.224.892.092	272.310.368.533
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		257.209.020.000	257.209.020.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		257.209.020.000	257.209.020.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.153.625.199	4.942.518.280
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.942.518.280	1.231.766.193
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		22.211.106.919	3.710.752.087
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		22.862.246.893	10.158.830.253
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		517.745.418.123	276.880.441.039



Trần Thị Sương
 Tổng Giám đốc
 Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2025



Phan Thị Anh Phụng
 Người lập biểu/Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ IV
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2024	Quý IV/2023	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	169.343.067.336	10.918.481.588	472.870.321.901	13.208.736.327
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10		169.343.067.336	10.918.481.588	472.870.321.901	13.208.736.327
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	163.731.635.322	10.340.300.000	450.065.863.594	10.480.022.222
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.611.432.014	578.181.588	22.804.458.307	2.728.714.105
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	3.367.914.001	1.432.115.819	15.311.035.424	6.385.387.442
6. Chi phí tài chính	22	25	4.982.495.769	-	24.748.286.461	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.069.943.854	-	5.493.612.388	-
7. Chi phí bán hàng	25	26	421.901.611	20.120.000	2.258.587.591	20.120.000
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	236.021.428	625.904.081	6.938.614.811	2.455.226.520
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		3.338.927.207	1.364.273.326	4.170.004.868	6.638.755.027
10. Thu nhập khác	31	27	742.431.561	-	25.077.671.017	8.750.001
11. Chi phí khác	32	28	(969.624.463)	5.526.575	30.839.172	1.445.978.724
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.712.056.024	(5.526.575)	25.046.831.845	(1.437.228.723)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.050.983.231	1.358.746.751	29.216.836.713	5.201.526.304
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	2.036.483.136	274.252.025	5.130.487.281	1.331.943.964
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(16.784.463)	-	(50.353.389)	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		3.031.284.558	1.084.494.726	24.136.702.821	3.869.582.340
17. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		3.212.528.553	1.055.657.841	22.211.106.919	3.710.752.087
18. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	62		(181.243.995)	28.836.885	1.925.595.902	158.830.253
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	125	41	864	144



Trần Thị Sương
 Tổng Giám đốc
 Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Phan Thị Anh Phụng
 Người lập biểu/Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ IV
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	29.216.836.713	5.201.526.304
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	(2.817.700.527)	8.750.001
- Các khoản dự phòng	03	966.331.635	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.866.285.848)	(3.274.137.443)
- Chi phí lãi vay	06	5.493.612.388	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	08	26.992.794.361	1.936.138.862
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(65.760.275.664)	(146.622.469.849)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(116.098.053.297)	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	16.372.801.109	(40.314.998.654)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	82.281.540	(542.456.394)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(64.414.464.816)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.112.804.270)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	1.080.019.431	(952.788.592)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(206.857.701.606)	(186.496.574.627)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(3.344.665.846)	(33.306.663.409)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	18.000.000	210.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(252.990.000.000)	(44.450.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	268.740.000.000	22.850.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(11.757.068.167)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.066.624.228	3.770.323.695
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6.732.890.215	(50.926.339.714)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	10.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	368.308.023.363	-
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(194.878.726.599)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	173.429.296.764	10.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(26.695.514.627)	(227.422.914.341)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	39.453.880.296	266.876.794.637
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	12.758.365.669	39.453.880.296



Trần Thị Sương
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Phan Thị Anh Phụng
Người lập biểu/Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ST8

BB-S02A, Tầng trệt Tòa nhà Babylon 3, New City – Số 17 Mai Chí Thọ, P. An Khánh, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn ST8 (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302563707, ngày 18 tháng 3 năm 2002. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 27 ngày 18 tháng 9 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp về việc thay đổi người đại diện Công ty.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 25 người (tại ngày 01/01/2024 là 11 người).

Trụ sở

Công ty đăng ký trụ sở tại BB-S02A, Tầng trệt Tòa nhà Babylon 3, New City – Số 17 Mai Chí Thọ, P. An Khánh, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là hoạt động tư vấn quản lý, cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình; đại lý môi giới, đấu giá hàng hóa; xây dựng nhà để ở; xây dựng nhà không để ở.

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán và pháp luật); cho thuê thiết bị văn phòng; đại lý ký gửi hàng hóa; xây dựng nhà để ở; xây dựng nhà không để ở.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp*Công ty con trực tiếp*

Tên công ty	Nơi đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Ecogreen Agri Việt Nam	BB-S02A, Tầng trệt Tòa nhà Babylon 3, New City – Số 17 Mai Chí Thọ, P. An Khánh, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	95,00	95,00	Hoạt động tư vấn quản lý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)***Công ty con gián tiếp*

Tên công ty	Nơi đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nông Sản Agriviet	Số 19/10/5 Trần Bình Trọng, Phường 5, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	79,17	79,17	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
Công ty TNHH Smoving	BB-S02A, Tầng trệt Tòa nhà Babylon 3, New City – Số 17 Mai Chí Thọ, P. An Khánh, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	95,00	95,00	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh

Công ty con được hợp nhất

Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV này.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV

Số liệu so sánh bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý IV, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý IV cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023. Trong năm, Công ty thay đổi quy mô, tăng số lượng Công ty con. Theo đó, số liệu trình bày trên cột so sánh của Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV này chỉ cho mục đích tham khảo và không so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kèm theo

2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV này được lập cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV.

Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV**

Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp) và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b và c trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính quý IV**

Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV bao gồm Báo cáo tài chính riêng quý IV của công ty mẹ và Báo cáo tài chính quý IV của công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý IV từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính quý IV.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Giao dịch hợp nhất kinh doanh

Vào ngày 16/4/2024, Công ty Cổ phần Ecogreen Agri Việt Nam đã hoàn tất mua 83,33% cổ phần của Công ty Cổ phần Nông sản Agriviet với tổng giá phí là 50.000.000.000 VND. Theo đó, Công ty Cổ phần Nông sản Agriviet trở thành công ty con của Công ty thông qua Công ty Cổ phần Ecogreen Agri Việt Nam.

Giá trị hợp lý của tài sản thuần của Công ty con được Công ty xác định tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 như sau:

	Giá trị hợp lý được xác định tại ngày mua
	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.242.931.833
Các khoản phải thu ngắn hạn	13.437.996.805
Hàng tồn kho	108.558.000.081
Tài sản ngắn hạn khác	3.973.524.035
Các khoản phải thu dài hạn	110.000.000
Tài sản cố định	38.512.359.208
Nợ ngắn hạn	(135.721.803.957)
Tổng tài sản thuần (a)	67.113.008.005
Lợi ích cổ đông không kiểm soát (b)	10.777.820.738
Thuế hoãn lại phải trả từ việc đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản (c)	2.446.083.574
Thu nhập khác từ giao dịch mua rẻ công ty con (d) (i)	3.889.103.693
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh (a) - (b) - (c) - (d)	50.000.000.000
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con	
Tiền thu về từ mua công ty con	38.242.931.833
Tiền chi để mua công ty con	(50.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ nghiệp vụ mua	(11.757.068.167)

(i) Xem thuyết minh số 27

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)***Chứng khoán kinh doanh (Tiếp theo)***

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn là chứng chỉ quỹ được Công ty nắm giữ với mục đích đầu tư tài chính. Chứng chỉ quỹ được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng chỉ quỹ.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng chỉ quỹ được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng chỉ quỹ.

Dự phòng giảm giá chứng chỉ quỹ được lập cho chứng chỉ quỹ có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng chỉ quỹ xác định theo giá của chứng chỉ quỹ đó tại ngày công ty phát hành chứng chỉ quỹ gửi báo cáo giá trị cuối kỳ được báo cáo của chứng chỉ quỹ đó. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính không trùng ngày được báo cáo giá trị cuối kỳ của chứng chỉ quỹ thì giá trị hợp lý của chứng chỉ quỹ là giá trị cuối kỳ được báo cáo của chứng chỉ quỹ trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng chỉ quỹ cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Chi phí Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí nội thất văn phòng: là chi phí cải tạo văn phòng làm việc và chi phí đồ dùng văn phòng, được phân bổ trong 02 năm từ khi bắt đầu sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Máy móc thiết bị	06-07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý IV.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả (Tiếp theo)**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực Kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách các Bên liên quan của Công ty:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Tiền	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Thành Phát Đạt	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và các thành viên có quan hệ mật thiết với các thành viên này	Thành viên chủ chốt

Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV của Công ty.

4. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	4.069.683.312	383.948.573
Tiền gửi ngân hàng	8.688.682.357	39.069.931.723
Cộng	<u>12.758.365.669</u>	<u>39.453.880.296</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ST8

BB-S02A, Tầng trệt Tòa nhà Babylon 3, New City – Số 17 Mai Chí Thọ, P. An Khánh, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kèm theo***5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.314.464.816	(213.052.290)	25.699.260.000	-	-	-
<i>a1) Chứng khoán kinh doanh (i)</i>	<i>20.314.464.816</i>	<i>(213.052.290)</i>	<i>25.699.260.000</i>	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao Su Đồng Nai (Mã CDR, tương đương 332.000 Cổ phiếu)	3.021.356.000	-	4.581.600.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương (Mã BCE, tương đương 1.490.000 Cổ phiếu)	9.230.200.010	-	13.090.000.000	-	-	-
Các cổ phiếu khác	8.062.908.806	(213.052.290)	8.027.660.000	-	-	-
<i>a2) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Ngân hàng TMCP Quân đội (ii)	5.000.000.000	-	-	-	-	-
b) Đầu tư tài chính dài hạn	44.100.000.000	-	47.392.800.000	-	-	-
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>44.100.000.000</i>	<i>-</i>	<i>47.392.800.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Chứng chỉ quỹ (iii)	44.100.000.000	-	47.392.800.000	-	-	-
Cộng	69.414.464.816	(213.052.290)	73.092.060.000	-	-	-

(i) Các chứng khoán kinh doanh tăng thêm trong năm đều do mua mới.

(ii) Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 5,3%/năm tại Ngân hàng Thương mại. Đã được thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại (Xem thuyết minh số 18)

(iii) Chứng chỉ quỹ tại Quỹ Đầu tư Năng động Vision (Số lượng 4.900.000 Chứng chỉ quỹ)

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	-	-
Dự phòng bổ sung	213.052.290	-
Số cuối năm	213.052.290	-

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Nông sản Lương thực Thực phẩm Tấn Phát TG	35.700.000.000	-
Công ty TNHH TMDV Xuất nhập khẩu Minh Phát	34.437.976.698	-
Công ty TNHH GP Resource	28.736.204.699	-
Công ty TNHH Lương thực Tâm Phúc Phát	25.350.000.000	-
Các đối tượng khác	77.459.085.658	101.319.099
Cộng	201.683.267.055	101.319.099

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kèm theo

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán là bên liên quan	32.140.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Tiên	32.140.000.000	-
b) Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	4.906.172.860	73.527.667
Cộng	37.046.172.860	73.527.667

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Golden Cajú	-	15.300.000.000
Ông Cai Hoàng Nghĩa	-	5.450.000.000
Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại – Xuất nhập khẩu Hoàng Thịnh	850.000.000	850.000.000
Cộng	850.000.000	21.600.000.000

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	35.784.542.059	-	211.851.681.282	-
Bên liên quan	-	-	7.500.000.000	-
Ông Trần Duy Thiện (iii)	-	-	7.500.000.000	-
Các đối tượng khác	35.784.542.059	-	204.351.681.282	-
Ông Nguyễn Văn Thảo (i)	9.400.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Anh Hương	-	-	178.990.000.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)	1.131.070.000	-	-	-
Tạm ứng	-	-	10.000.000	-
Tiền lãi dự thu	42.109.589	-	282.681.282	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
- Ông Lê Thanh Huy (ii)	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	209.987.470	-	69.000.000	-
Các khoản phải thu khác	1.375.000	-	-	-
b) Dài hạn	110.000.000	-	145.987.470	-
Ký quỹ, ký cược	-	-	-	-
- Đối tượng khác	110.000.000	-	145.987.470	-
Cộng	35.894.542.059	-	211.997.668.752	-

- (i) Khoản phải thu khác theo phụ lục số 02 kèm theo Hợp đồng chuyển nhượng chứng chỉ quỹ số 0512/2024/HĐCN-FIF-NVT ngày 26 tháng 12 năm 2024 được ký kết giữa Công ty Cổ phần Ecogreen Agri Việt Nam và ông Nguyễn Văn Thảo, chuyển nhượng chứng chỉ quỹ với số lượng 4.700.000 Chứng chỉ quỹ, sau khi đánh giá lại giá trị hợp lý của Chứng chỉ quỹ, hai bên đồng ý điều chỉnh đơn giá chuyển nhượng từ 11.000 VND/CCQ giảm còn 9.000 VND/CCQ, tương ứng với giá trị chuyển nhượng cần hoàn trả lại công ty 9.400.000.000 VND. Tính đến ngày phát hành báo cáo này, Công ty Cổ phần Ecogreen Agri Việt Nam đã thu lại được toàn bộ khoản phải thu này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ST8

BB-S02A, Tầng trệt Tòa nhà Babylon 3, New City – Số 17 Mai

Chí Thọ, P. An Khánh, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kèm theo***9. PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)**

- (ii) Đây là giá trị đặt cọc để Công ty mua 03 thửa đất tại Thôn Ba Dùi, xã Khánh Bình, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa theo Hợp đồng đặt cọc số 01/HĐĐC/ST8-LTH ngày 26 tháng 6 năm 2023.
- Khoản đặt cọc để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ cá nhân là ông Lê Thanh Huy.
 - Tổng diện tích đã được cấp quyền sử dụng đất của cả 03 thửa là 45.637,9 m².
 - Công ty đã hoàn thiện việc thanh toán tiền đặt cọc mua 3 lô đất này, đang tiến hành thương thảo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.
 - Số tiền đặt cọc đã được chuyển đến tài khoản cá nhân ông Lê Thanh Huy là 25.000.000.000 VND.
 - Khoản đầu tư được thông qua tại Nghị quyết số 63/2023/ST8/NQ-HĐQT ngày 07/07/2023 của Hội đồng Quản trị, tiếp tục chủ trương đầu tư dự án Trầm Hương Resorts.
 - Do một số vấn đề pháp lý việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất nên Ông Lê Thanh Huy đã làm đơn đề nghị gia hạn thời gian hoàn thành đến quý 3 năm 2025. Công ty Cổ phần Ecogreen Agri Việt Nam đã chấp nhận đơn đề nghị theo Công văn số 01/CVCT/ST8-LTH ngày 28/02/2024.
- (iii) Ông Trần Duy Thiện – Người thân Chủ tịch UBKT. Thời điểm phát sinh giao dịch chưa phải là bên liên quan của Công ty.

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH MTV Linh Phát	Trên 03 năm	325.164.000	-	-	-	-
Koperasi Puskopal Mabelsal	Trên 03 năm	428.115.345	-	-	-	-
Cộng		753.279.345	-	-	-	-

Tình hình biến động nợ phải thu khó đòi trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	-	-
Dự phòng bổ sung	753.279.345	-
Số cuối năm	753.279.345	-

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	116.098.053.297	-	-	-
Cộng	116.098.053.297	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ST8BB-S02A, Tầng trệt Tòa nhà Babylon 3, New City – Số 17 Mai
Chí Thọ, P. An Khánh, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kèm theo

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	106.321.632	3.233.333
Công cụ dụng cụ xuất dùng	15.850.645	3.233.333
Các khoản khác	90.470.987	-
b) Dài hạn	353.853.222	539.223.061
Chi phí trang trí, nội thất văn phòng	136.437.069	461.169.117
Công cụ dụng cụ xuất dùng	167.004.097	78.053.944
Các khoản khác	50.412.056	-
Cộng	460.174.854	542.456.394

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp/(đã thu)</u>	<u>Số cuối năm</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.487.205.112	-	(2.487.205.112)	-
Thuế thu nhập cá nhân	12.573.478	112.110.000	118.355.560	18.819.038
Các loại thuế, phí khác	14.525.343	-	-	14.525.343
Cộng	2.514.303.933	112.110.000	(2.368.849.552)	33.344.381

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Số cuối năm</u>
	VND	VND	VND	VND
b) Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.743.154	29.382.146	17.706.629	16.418.671
Thuế thu nhập doanh nghiệp	694.151.267	5.139.719.291	1.407.185.681	4.426.684.877
Thuế thu nhập cá nhân	2.785.750	19.930.672	10.162.259	12.554.163
Các loại thuế, phí khác	-	230.643.152	230.643.152	-
Cộng	701.680.171	5.419.675.261	1.665.697.721	4.455.657.711

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kèm theo***14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ			
Số dư đầu năm	-	-	-
- Mua trong năm	-	2.299.890.000	2.299.890.000
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	441.560.000	1.246.862.800	1.688.422.800
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.246.862.800)	(1.688.422.800)
Số dư cuối kỳ	441.560.000	2.299.890.000	2.299.890.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	289.333.182	289.333.182
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	441.560.000	273.862.800	715.422.800
- Thanh lý, nhượng bán	-	(302.328.826)	(743.888.826)
Số dư cuối kỳ	441.560.000	260.867.156	260.867.156
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	2.039.022.844	2.039.022.844

Tài sản cố định hữu hình được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay (xem thuyết minh số 18) với nguyên giá tại ngày 31/12/2024 là 2.299.890.000 VND (Tại ngày 01/01/2024 là 0 VND)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất
	VND
NGUYỄN GIÁ	
Số dư đầu năm	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	37.716.126.888
Số dư cuối năm	37.716.126.888
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	-
- Khấu hao trong năm	782.069.984
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	176.767.680
Số dư cuối kỳ	958.837.664
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	36.757.289.224

Tài sản cố định vô hình được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay (xem thuyết minh số 18) với nguyên giá tại ngày 31/12/2024 là 37.716.126.888 VND (Tại ngày 01/01/2024 là 0 VND)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ST8BB-S02A, Tầng trệt Tòa nhà Babylon 3, New City – Số 17 Mai
Chí Thọ, P. An Khánh, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kèm theo***16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án Trầm Hương resorts	1.588.879.255	596.663.409
Dự án khác	52.560.000	-
Cộng	1.641.439.255	596.663.409

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Trí Nguyễn	5.804.069.194	5.804.069.194	-	-
Ông Cao Văn Toàn	5.578.045.600	5.578.045.600	-	-
Công ty TNHH MTV Nhất Sơn	2.740.000.000	2.740.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Cao Uyên	2.579.800.000	2.579.800.000	-	-
Nhà cung cấp khác	6.325.084.492	6.325.084.492	-	-
Cộng	23.026.999.286	23.026.999.286	-	-

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Số có khả năng		Giảm		Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	VND	Tăng	Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	172.058.463.431	172.058.463.431	195.432.893.268	367.491.356.699	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán AIS	-	-	30.836.196.512	30.836.196.512	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng	-	-	4.941.634.868	4.941.634.868	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) (i)	99.972.025	99.972.025	59.612.850.625	59.712.822.650	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội (ii)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh (iii)	35.440.000.000	35.440.000.000	-	35.440.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Gia Định (iv)	46.168.891.406	46.168.891.406	27.824.608.594	73.993.500.000	-	-
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn - Chi nhánh Bình Phú (v)	7.000.000.000	7.000.000.000	725.000.000	7.725.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông (vi)	45.000.000.000	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình (vii)	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	6.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn	-	-	19.908.000.000	19.908.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11 TP. Hồ Chí Minh (viii)	29.999.600.000	29.999.600.000	48.380.436.000	78.380.036.000	-	-
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả, gồm:</i>						
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng (ix)	350.000.000	350.000.000	204.166.669	554.166.669	-	-
b) Dài hạn	1.195.833.331	1.195.833.331	175.000.002	1.370.833.333	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng (ix)	1.195.833.331	1.195.833.331	175.000.002	1.370.833.333	-	-
Tổng cộng	173.254.296.762	173.254.296.762	195.607.893.270	368.862.190.032	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- (i) Đây là khoản vay ký quỹ (vay margin) mua chứng khoán tại các Công ty chứng khoán, tài sản đảm bảo là các chứng khoán mua qua các Công ty chứng khoán này.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội với mục đích là bổ sung vốn lưu động và tài trợ thương mại, hạn mức là 50.000.000.000 VND với thời hạn 12 tháng. Lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bởi hợp đồng tiền gửi (Xem thuyết minh số 05).
- (iii) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 31396/24MN/HDTD ngày 30 tháng 10 năm 2024. Khoản vay được sử dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh gạo. Thời gian duy trì hạn mức đến ngày 30 tháng 10 năm 2027. Thời gian cho vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ.

Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Ông Hoàng Thành Long thuộc thửa số 1094 tờ bản đồ số 14, địa chỉ 24 đường N11, phường Phú Hữu, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh và nhà ở riêng lẻ gắn liền trên quyền sử dụng đất, theo hợp đồng thế chấp số QSDĐ_24741.24MN.HDBD ký ngày 30 tháng 10 năm 2024.

- (iv) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Gia Định theo hợp đồng cấp tín dụng số 214577.24.221.30450326.TD ký ngày 29 tháng 05 năm 2024. Khoản vay được sử dụng cho mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thương mại gạo với tổng hạn mức là 90 tỷ VND. Thời hạn duy trì tín dụng là từ ngày ký hợp đồng đến ngày 25 tháng 05 năm 2025. Thời hạn cho vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ.

Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp:

+ Quyền sử dụng đất của ông Trần Hải Phong – Tổng Giám đốc đối với thửa đất số 294 tờ bản đồ số 20 ở Thị trấn Vĩnh Thạnh Trung, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Được quy định tại hợp đồng thế chấp số 214960.24.221.30450326.BD ký ngày 30 tháng 05 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản ông Trần Hải Phong - Tổng Giám đốc gắn liền với đất, đối với thửa đất số 208 tờ bản đồ số 10 tại phường Thới Tam, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Được quy định tại hợp đồng thế chấp số 224934.24.221.30450326.BD ký ngày 28 tháng 6 năm 2024.

- (v) Khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bình Phú theo hợp đồng tín dụng số 1901-LAV-20240060 ký ngày 26 tháng 6 năm 2024. Khoản vay được sử dụng cho mục đích bổ sung vốn kinh doanh nông sản với tổng hạn mức là 7 tỷ VND. Thời gian duy trì hạn mức là từ ngày 26 tháng 6 năm 2024 đến ngày 26 tháng 6 năm 2025. Thời hạn cho vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ.

Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 38 tờ bản đồ số 29 ở phường Thới Nhất, Thành phố Vũng Tàu. Được quy định tại hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 1901-LCL-202400057 ký ngày 25 tháng 6 năm 2024.

- (vi) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Phương Đông theo hợp đồng số 0150/2024/HĐTD-OCB-DN ngày 10 tháng 10 năm 2024. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động kinh doanh bán buôn gạo, với hạn mức cấp tín dụng là 60 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2024

Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp (Xem thuyết minh số 15):

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 148, tờ bản đồ số 30 tại địa chỉ dự án khu dân cư Hoàng Phát, Phường 1, TP. Bạc Liêu vào sổ cấp giấy chứng nhận số CT11326 do văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 11 tháng 01 năm 2024, cập nhật thay đổi ngày 07 tháng 08 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 149, tờ bản đồ số 30 tại địa chỉ dự án khu dân cư Hoàng Phát, Phường 01, TP. Bạc Liêu vào sổ cấp giấy chứng nhận số CT11325 do văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 11 tháng 01 năm 2024, cập nhật thay đổi ngày 07 tháng 08 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 150, tờ bản đồ số 30 tại địa chỉ dự án khu dân cư Hoàng Phát, P1, TP. Bạc Liêu vào sổ cấp giấy chứng nhận số CT11324 do văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 11 tháng 01 năm 2024, cập nhật thay đổi ngày 07 tháng 08 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 151, tờ bản đồ số 30 tại địa chỉ dự án khu dân cư Hoàng Phát, P1, TP. Bạc Liêu vào sổ cấp giấy chứng nhận số CT11323 do văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 11 tháng 01 năm 2024, cập nhật thay đổi ngày 07 tháng 08 năm 2024.

(vii) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình theo hợp đồng cấp tín dụng số TBN20241903682/HDTD ký ngày 28 tháng 05 năm 2024. Khoản vay được sử dụng cho mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với tổng hạn mức là 3 tỷ VNĐ. Thời hạn duy trì tín dụng là 12 tháng. Thời hạn cho vay và lãi suất được quy định theo từng lần giải ngân. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(viii) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11 Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho vay hạn mức số 04/2024-HĐCVHM/NHCT942-AGRIVIET ký ngày 02 tháng 02 năm 2024. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh gạo các loại với tổng hạn mức là 40 tỷ VNĐ. Thời gian duy trì hạn mức từ ngày 02 tháng 02 năm 2024 đến hết ngày 10 tháng 01 năm 2025. Thời hạn cho vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ.

Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp:

+ Toàn bộ phần vốn góp và lợi tức phát sinh từ phần vốn góp của bên thế chấp tại Công ty TNHH Thương mại Hoàng Tiền theo giấy chứng nhận phần vốn góp số 26/GCN-HTBL ngày 10 tháng 07 năm 2024 và giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 1900579825 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 07 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 12 tháng 08 năm 2024.

Toàn bộ phần vốn góp và lợi tức phát sinh từ phần vốn góp của bên thế chấp tại Công ty TNHH Thương mại Hoàng Tiền theo giấy chứng nhận phần vốn góp số 24/GCN-HTBL ngày 10 tháng 07 năm 2024 và giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 1900579825 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 07 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 12 tháng 08 năm 2024.

(ix) Khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng - Phòng giao dịch Nam Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/SSG/2024-HĐTD-260 ký ngày 25 tháng 04 năm 2024. Khoản vay được sử dụng để mua xe ô tô con 7 chỗ Volkswagen CF14SZ với tổng giá trị khoản vay là 1.750.000.000 VNĐ. Thời hạn cho vay là 60 tháng, lãi suất cố định 5.6% trong 6 tháng đầu tiên, lãi suất 7.6% cố định trong 30 tháng tiếp theo, hết hạn cố định lãi suất sẽ được điều chỉnh 12 tháng một lần đến hết thời hạn vay.

Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là xe ô tô con 7 chỗ Volkswagen CF14SZ được mua từ nguồn vốn vay trên. Được quy định tại hợp đồng thế chấp số SHBVN/SSG/2024-HĐTC-260 ký ngày 25 tháng 04 năm 2024. (Xem thuyết minh số 14).

Lịch trả nợ vay dài hạn:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng 1 năm	350.000.000	-
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	1.195.833.331	-
Cộng	1.545.833.331	-
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng tới	350.000.000	-
Số phải trả sau 12 tháng	1.195.833.331	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ST8BB-S02A, Tầng trệt Tòa nhà Babylon 3, New City – Số 17 Mai
Chí Thọ, P. An Khánh, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kèm theo***19. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến chênh lệch đánh giá lại tài sản của Công ty Cổ phần Nông sản Agriviet - công ty con tại thời điểm hợp nhất kinh doanh, chi tiết phát sinh như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	-	-
Tăng do đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản tại Công ty con	2.446.083.574	-
Giảm do chi phí khấu hao tăng trong năm	(50.353.389)	-
Tăng do thanh lý tài sản cố định hữu hình trong năm	6.232.713	-
Số cuối năm	2.401.962.898	-

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20%.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	257.209.020.000	1.231.766.193	-	258.440.786.193
Lãi năm trước	-	3.710.752.087	158.830.253	3.869.582.340
Vốn góp trong năm	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Số cuối năm trước	257.209.020.000	4.942.518.280	10.158.830.253	272.310.368.533
Số đầu năm	257.209.020.000	4.942.518.280	10.158.830.253	272.310.368.533
Lãi trong năm	-	22.211.106.919	1.925.595.902	24.136.702.821
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tăng do mua Công ty Cổ phần Nông Sản Agriviet	-	-	10.777.820.738	10.777.820.738
Số cuối năm	257.209.020.000	27.153.625.199	22.862.246.893	307.224.892.092

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành	25.720.902	25.720.902
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	25.720.902	25.720.902
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	25.720.902	25.720.902

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ST8BB-S02A, Tầng trệt Tòa nhà Babylon 3, New City – Số 17 Mai
Chí Thọ, P. An Khánh, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh**MÃ SỐ B 09a-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kèm theo***21. DOANH THU**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	472.870.321.901	13.208.736.327
Doanh thu bán hàng hóa	471.447.897.597	10.561.000.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.422.424.304	2.647.736.327
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	472.870.321.901	13.208.736.327

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	449.977.579.477	10.340.300.000
Giá vốn cung cấp dịch vụ	88.284.117	139.722.222
Cộng	450.065.863.594	10.480.022.222

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	582.533.968	30.294.552
Chi phí nhân công	2.142.467.399	1.218.242.366
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.071.403.166	8.750.001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.824.732.618	1.091.500.792
Chi phí khác bằng tiền	664.349.368	266.281.031
Cộng	9.285.486.519	2.615.068.742

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	5.826.052.535	3.265.387.442
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	3.120.000.000
Lãi đầu tư chứng khoán kinh doanh	8.502.194.845	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	982.238.044	-
Doanh thu tài chính khác	550.000	-
Cộng	15.311.035.424	6.385.387.442

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.493.612.388	-
Lỗ đầu tư chứng khoán kinh doanh	18.794.749.164	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	215.335	-
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	213.052.290	-
Chi phí tài chính khác	246.657.284	-
Cộng	24.748.286.461	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kèm theo

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	229.746.488	20.120.000
Chi phí vật liệu, bao bì	427.125.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.601.716.103	-
Cộng	<u>2.258.587.591</u>	<u>20.120.000</u>
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	1.824.436.794	1.058.400.144
Chi phí đồ dùng văn phòng	155.408.968	30.294.552
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.071.403.166	8.750.001
Thuế, phí và lệ phí	6.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.223.016.515	1.091.500.792
Các khoản chi phí QLDN khác	658.349.368	263.281.031
Cộng	<u>6.938.614.811</u>	<u>2.455.226.520</u>

27. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	42.930.850	8.750.001
Thu nhập từ vi phạm hợp đồng (i)	21.145.636.274	-
Lãi từ giao dịch mua rẻ (ii)	3.889.103.693	-
Các khoản khác	200	-
Cộng	<u>25.077.671.017</u>	<u>8.750.001</u>

(i) Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng với ông Trần Duy Thiện và Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Anh Hương:

- Ông Trần Duy Thiện: Đây khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng với ông Trần Duy Thiện về việc đặt cọc để Công ty mua 04 thửa đất tại Thôn Hòn Lay, xã Khánh Hiệp, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa với số tiền là 7.500.000.000 VND (Xem thuyết minh số 8).

- Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Anh Hương:

+ Khoản phạt vi phạm hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2023/HĐHTĐT/ST8-AH ngày 24 tháng 05 năm 2023 giữa Ecogreen Agri và Anh Hương với số tiền là 9.473.502.575 VND (Xem thuyết minh số 8).

+ Khoản phạt vi phạm hợp đồng hợp tác đầu tư số 02/2023/HĐHTĐT/ST8-AH ngày 24 tháng 05 năm 2023 giữa Ecogreen Agri và Anh Hương với số tiền là 4.172.133.699 VND (Xem thuyết minh số 8).

(ii) Xem thuyết minh số 3 - Giao dịch hợp nhất kinh doanh.

28. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Phạt chậm nộp thuế	1.925.052	1.440.693.517
Chi phí từ thanh lý tài sản	2.697.537	-
Các khoản khác	26.216.583	5.285.207
Cộng	<u>30.839.172</u>	<u>1.445.978.724</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ST8

BB-S02A, Tầng trệt Tòa nhà Babylon 3, New City – Số 17 Mai
 Chí Thọ, P. An Khánh, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kèm theo

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn ST8	2.012.068.223	537.792.697
Công ty Cổ phần Ecogreen Agri Việt Nam	1.318.040.014	794.151.267
Công ty Cổ phần Nông sản Agriviet	1.740.231.683	-
Công ty TNHH Smoving	60.147.361	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	5.130.487.281	1.331.943.964

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	22.211.106.919	3.710.752.087
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.211.106.919	3.710.752.087
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	25.720.902	25.720.902
	864	144



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV kèm theo

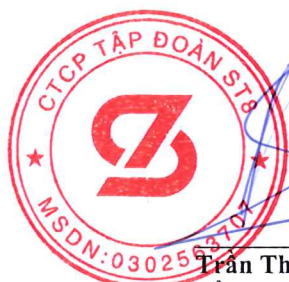
31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, ngoài các số dư và giao dịch với các bên liên quan trình bày tại các thuyết minh số 07, 09, 20; Công ty còn các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Tiền		
Tạm ứng tiền mua hàng	32.140.000.000	-
Ông Trần Quốc Toàn - Chủ tịch UBKT/Thành viên độc lập		
Mua chứng chỉ quỹ	1.800.000.000	-
Thanh toán tiền mua chứng chỉ quỹ	1.800.000.000	-
Ông Trần Hải Phong - Tổng Giám đốc (Đã miễn nhiệm)		
Tạm ứng tiền mua hàng	13.600.000.000	-
Hoàn ứng tiền mua hàng	13.600.000.000	-

Thù lao Hội đồng quản trị, Ủy Ban kiểm toán, Kế toán trưởng và Tổng Giám đốc được hưởng trong năm:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
1	Ông Nguyen Van Hoang (Hans Nguyen)	Chủ tịch HĐQT	120.200.000	72.000.000
2	Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch HĐQT (Đã miễn nhiệm)	-	36.000.000
3	Ông Yung Cam Meng	Chủ tịch HĐQT (Đã miễn nhiệm)	-	54.000.000
4	Ông David Cam Hao Ong	P. Chủ tịch HĐQT (Đã miễn nhiệm)	-	15.000.000
5	Ông Trần Hải Phong	Tổng Giám đốc (Đã miễn nhiệm)	34.782.609	-
6	Ông Thân Minh Thuận	Tổng Giám đốc (Đã miễn nhiệm) - Thành viên HĐQT	121.217.391	88.000.000
7	Ông Nguyễn Văn Đại	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc (Đã miễn nhiệm)	-	66.000.000
8	Bà Đinh Thị Hồng Vân	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc (Đã miễn nhiệm)	-	39.000.000
9	Ông Hata Kojiro	Thành viên HĐQT	36.000.000	18.000.000
10	Bà Hoàng Thị Thanh Hoa	Thành viên HĐQT (Đã miễn nhiệm)	-	27.000.000
11	Ông Đoàn Thế Toàn	Thành viên Độc lập HĐQT/Thành viên Ủy ban Kiểm toán	36.000.000	18.000.000
12	Ông Phạm Phú Nguyễn	Thành viên Độc lập HĐQT	18.000.000	-
13	Bà Hoàng Thị Thanh Hoa	Thành viên HĐQT độc lập (Đã miễn nhiệm)	-	39.000.000
14	Ông Nguyễn Tôn Việt	Thành viên HĐQT độc lập (Đã miễn nhiệm)	-	27.000.000
15	Ông Nguyễn Tiến Mạnh	Thành viên HĐQT độc lập (Đã miễn nhiệm)	-	27.000.000
16	Ông Nguyễn Đức Tùng	Chủ tịch UBKT - TV Độc lập HĐQT (Đã miễn nhiệm)	18.000.000	18.000.000
17	Bà Bùi Thị Hương Lan	Trưởng BKS/Thành viên BKS (Đã miễn nhiệm)	-	21.000.000
18	Bà Cái Kim Thoa	Trưởng BKS (Đã miễn nhiệm)	-	66.316.111
19	Bà Trần Thị Thơm	Thành viên BKS (Đã miễn nhiệm)	-	6.000.000
20	Bà Huỳnh Thị Thảo Sương	Thành viên BKS (Đã miễn nhiệm)	-	6.000.000
21	Ông Nguyễn Lê Quang	Thành viên BKS (Đã miễn nhiệm)	-	9.000.000
22	Bà Phan Thị Anh Phụng	Kế toán trưởng	227.500.000	98.750.000
	Cộng		611.700.000	751.066.111



Trần Thị Sương
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Phan Thị Anh Phụng
Người lập biểu/Kế toán trưởng